

THÔNG BÁO

Về việc xét tuyển đại học, cao đẳng hệ chính quy, đợt 1 đối với thí sinh đăng ký dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia

1. Thời gian

- Nhận hồ sơ: Đại học Thái Nguyên nhận hồ sơ từ 7h30 ngày 01/8/2015 đến 17h00 ngày 20/8/2015.
- Rút hồ sơ trả cho thí sinh (nếu thí sinh có nguyện vọng rút hồ sơ đã nộp): Từ ngày 05/8/2015 đến ngày 17/8/2015.

2. Địa điểm và phương thức nhận hồ sơ

- Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển 04 nguyện vọng vào tất cả các ngành của các trường thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên.
- Đại học Thái Nguyên tổ chức nhận hồ sơ tại Văn phòng Đại học và 08 trường thành viên. Thí sinh có thể nộp hồ sơ bằng chuyển phát nhanh qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo nguyên tắc sau:

+ Văn phòng Đại học Thái Nguyên (Địa chỉ **Văn phòng Đại học Thái Nguyên, phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên**) nhận hồ sơ cho tất cả các thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của các trường thành viên và của Khoa Ngoại ngữ, Khoa Quốc tế thuộc Đại học Thái Nguyên.

+ Trường thành viên chỉ nhận hồ sơ cho thí sinh đăng ký nguyện vọng 1 vào các ngành thuộc trường. (thí sinh đăng ký nguyện vọng 1 vào một trường thành viên của Đại học Thái Nguyên vẫn có thể đăng ký các nguyện vọng 2, 3, 4 vào trường thành viên khác thuộc Đại học Thái Nguyên).

3. Hồ sơ xét tuyển

- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi ghi rõ đợt xét tuyển và điểm của tất cả các môn mà thí sinh đã đăng ký dự thi có đóng dấu đỏ của nơi đăng ký dự thi.
- Phiếu đăng ký xét tuyển ghi rõ đợt xét tuyển, được đăng ký 4 ngành của Đại học Thái Nguyên cho mỗi một đợt xét tuyển (Phụ lục đính kèm).
- 01 phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh (nếu có).

Ghi chú: Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục Mầm non và ngành Giáo dục Thể chất, Hồ sơ gồm

- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi ghi rõ đợt xét tuyển và điểm của tất cả các môn mà thí sinh đã đăng ký dự thi có đóng dấu đỏ của nơi đăng ký dự thi;
- Giấy báo dự thi môn năng khiếu hoặc Thẻ dự thi môn năng khiếu.
- Bản Photocopy có công chứng Bằng hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT;

4. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/01 hồ sơ (trừ thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non và ngành Giáo dục Thể chất).

5. Các ngành và điểm tối thiểu tham gia xét tuyển

Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển được xác định là tổng điểm 3 môn thi (không nhân hệ số) đối với thí sinh thuộc khu vực 3 và không thuộc đối tượng ưu tiên.

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
Đại học Thái Nguyên: Phường Tân Thịnh, TP.Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Fax: (0280) 3852665 ĐT: (0280)3852650; (0280)3852651; (0280)3753041. Website: http://www.tnu.edu.vn	DT			ĐH: 9.674 CĐ: 1.050	
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH	DTE			1,500	
Hệ Đại học				1,500	
Kinh tế (gồm các chuyên ngành: Quản lý kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thương Mại Quốc tế; Kinh tế phát triển; Kinh tế Bảo hiểm Y tế; Kinh tế Bảo hiểm Xã hội; Kinh tế và Quản lý Bệnh viện; Kinh tế Tài Nguyên		D310101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	375	15.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
– Môi trường; Kinh tế và Quản lý Nguồn nhân lực; Quản lý công)					
Quản trị Kinh doanh (gồm các chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh tổng hợp; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị Kinh doanh Thương mại; Quản trị Kinh doanh Bất động sản)		D340101		305	15.00
Marketing (gồm các chuyên ngành: Quản trị Marketing; Quản trị Truyền thông Marketing)		D340115		100	15.00
Quản trị Kinh doanh Du lịch và Lữ hành (chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh Du lịch và Khách sạn)		D340103		100	15.00
Kế toán (gồm các chuyên ngành: Kế toán tổng hợp; Kế toán Doanh nghiệp Công nghiệp; Kế toán Kiểm toán)		D340301		310	16.00
Tài chính - Ngân hàng (gồm các chuyên ngành: Tài chính Doanh nghiệp; Tài chính Ngân hàng; Ngân hàng)		D340201		210	15.00
Luật kinh tế (gồm các chuyên ngành: Luật Kinh doanh;		D380107		100	17.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
<i>Luật Kinh doanh quốc tế</i>					
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP	DTK			1,780	
Hệ Đại học				1,780	
Kỹ thuật Cơ khí (gồm các chuyên ngành: Thiết kế và chế tạo cơ khí; Cơ khí chế tạo máy; Kỹ thuật gia công tạo hình; Cơ khí động lực; Cơ khí luyện kim cán thép)		D520103	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	350	16.00
Kỹ thuật Cơ khí (Chương trình tiên tiến)		D905218		100	16.00
Kỹ thuật Cơ - Điện tử (Chuyên ngành : Cơ điện tử)		D520114		70	17.00
Kỹ thuật Vật liệu (chuyên ngành: Kỹ thuật Vật liệu)		D520309		50	15.00
Kỹ thuật Điện, Điện tử (gồm các Chuyên ngành: Hệ thống điện; Thiết bị điện; Kỹ thuật điện)		D520201		210	17.00
Kỹ thuật Điện (Chương trình tiên tiến)		D905228		100	16.00
Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông (gồm các chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử; Điện tử viễn thông)		D520207		140	15.00
Kỹ thuật Máy tính (Chuyên ngành: Tin học công nghiệp)		D520214		40	15.00
Kỹ thuật Điều		D520216		210	16.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
Điều khiển và Tự động hoá (gồm các chuyên ngành: Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp; Kỹ thuật điều khiển)					
Kỹ thuật công trình xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp)		D580201		60	15.00
Công nghệ chế tạo máy (Chuyên ngành: Công nghệ gia công cắt gọt)		D510202		60	15.00
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện)		D510301		60	15.00
Công nghệ kỹ thuật ô tô (Chuyên ngành: Công nghệ ô tô)		D510205		60	15.00
Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp (gồm các chuyên ngành: Sư phạm Kỹ thuật Cơ khí; Sư phạm Kỹ thuật Điện; Sư phạm Kỹ thuật Tin)		D140214		40	15.00
Kinh tế công nghiệp (gồm các chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp công nghiệp; Quản trị doanh nghiệp công nghiệp)		D510604		100	15.00
Quản lý Công nghiệp (chuyên ngành: Quản lý		D510601		40	15.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
Công nghiệp)					
Kỹ thuật Môi trường (chuyên ngành: Kỹ thuật Môi trường)		D520320		60	15.00
Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành: Tiếng Anh Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ)		D220201	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	30	15.00
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DTN			1,344	
Hệ Đại học				1,344	
Quản lý đất đai (gồm các chuyên ngành Quản lý đất đai; Địa chính – Môi trường)		D850103		168	15.00
Phát triển nông thôn		D620116		84	15.00
Kinh tế nông nghiệp		D620115		84	15.00
Công nghệ thực phẩm (gồm các chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng)		D540101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hoá học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Hoá học (C02)	84	15.00
Quản lý tài nguyên rừng (gồm các chuyên ngành: Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học)		D620211		84	15.00
Chăn nuôi (chuyên ngành: Chăn nuôi thú y)		D620105		84	15.00
Thú y (gồm các chuyên ngành: Thú y; Dược thú y)		D640101		126	15.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
Lâm nghiệp (gồm các chuyên ngành: Lâm nghiệp; Nông lâm kết hợp)		D620201		84	15.00
Khoa học cây trồng (gồm các chuyên ngành: Trồng trọt; Công nghệ sản xuất cây dược liệu)		D620110		84	15.00
Khuyến nông		D620102		42	15.00
Khoa học môi trường		D440301		84	15.00
Khoa học và quản lý môi trường (chương trình tiên tiến)		D904429		42	15.00
Nuôi trồng thủy sản		D620301		42	15.00
Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (gồm các chuyên ngành: Công nghệ sản xuất rau hoa quả và cảnh quan; Hoa viên cây cảnh)		D620113		42	15.00
Công nghệ sinh học		D420201		42	15.00
Công nghệ sau thu hoạch (chuyên ngành: Bảo quản và chế biến nông sản)		D540104		42	15.00
Quản lý tài nguyên và môi trường (chuyên ngành: Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp)		D850101		42	15.00
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (chuyên ngành: Kinh tế tài nguyên môi trường)		D850102		84	15.00
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	DTS			1,646	
Hệ Đại học				1,646	
Giáo dục học		D140101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00);	80	15.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
<i>(chuyên ngành: Sư phạm Tâm lý – Giáo dục)</i>			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)		
Giáo dục Mầm non		D140201	Toán, Ngữ văn, NĂNG KHIẾU (M00)	96	15.00
Giáo dục Tiểu học <i>(gồm các chuyên ngành: Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Tiểu học – tiếng Anh)</i>		D140202	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C010); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	140	15.00
Giáo dục Chính trị		D140205	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	70	15.00
Giáo dục Thể chất <i>(gồm các chuyên ngành: Giáo dục Thể chất Quốc phòng; Giáo dục thể chất)</i>		D140206	Toán, Sinh học, NĂNG KHIẾU (T00)	60	15.00
Sư phạm Toán học <i>(gồm các chuyên ngành: Sư phạm Toán học; Sư phạm Toán – Lý; Sư phạm Toán – Tin)</i>		D140209	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	240	15.00
Sư phạm Tin học		D140210	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	60	15.00
Sư phạm Vật lí		D140211	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Ngữ văn (C01)	120	15.00
Sư phạm Hoá học		D140212	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	130	15.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
Sư phạm Sinh học (gồm các chuyên ngành: <i>Sư phạm Sinh học; Sư phạm Sinh – KTNN; Sư phạm Sinh – Hoá</i>)		D140213	Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	120	15.00
Sư phạm Ngữ Văn (gồm các chuyên ngành: <i>Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Văn-Sử; Sư phạm Văn-Địa</i>)		D140217	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	250	15.00
Sư phạm Lịch Sử		D140218	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03)	120	15.00
Sư phạm Địa lí		D140219	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Địa lí, Tiếng Anh (D10); Toán, Địa lí, Ngữ văn (C04)	120	15.00
Sư phạm Tiếng Anh		D140231	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01)	40	15.00
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC	DTY			840	
Hệ Đại học				790	
Y đa khoa		D720101	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	400	21.00
Dược học		D720401	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	120	20.00
Răng hàm mặt		D720601	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	50	21.00
Y học dự phòng		D720302	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	100	19.00
Điều dưỡng		D720501	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	120	18.00
Hệ Cao Đẳng				50	
Xét nghiệm y học: <i>Kỹ thuật xét nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm</i>		C720332	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	50	12.00
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	DTZ			804	

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
Hệ Đại học				804	
Toán học		D460101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	24	15.00
Toán ứng dụng (chuyên ngành: Toán – Tin ứng dụng)		D460112	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	24	15.00
Vật lí học		D440102	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01)	24	15.00
Hóa học		D440112	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	24	15.00
Hóa Dược		D720403	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	36	15.00
Công nghệ kỹ thuật hóa học		D510401	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	24	15.00
Khoa học môi		D440301	Toán, Vật lí, Hóa	60	15.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
trường			học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)		
Quản lý Tài nguyên và Môi trường		D850101	Toán, Vật lý, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	90	15.00
Sinh học		D420101	Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07); Toán, Tiếng Anh, Sinh học (D08); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	24	15.00
Công nghệ sinh học		D420201	Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07); Toán, Tiếng Anh, Sinh học (D08); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	36	15.00
Văn học		D220330	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	30	15.00
Lịch sử		D220310	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	30	15.00
Báo chí		D320101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn,	60	15.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
			Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)		
Du lịch học		D528102	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	30	15.00
Địa lý tự nhiên		D440217	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	24	15.00
Khoa học thư viện		D320202	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	24	15.00
Khoa học quản lý		D340401	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	60	15.00
Công tác xã hội		D760101	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	60	15.00
Luật		D380101	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Lịch	120	17.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
			sử (C03); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)		
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	DTC			900	
Hệ Đại học				900	
Công nghệ thông tin		D480201	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	300	15.00
Kỹ thuật phần mềm		D480103	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)		15.00
Khoa học máy tính		D480101	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)		15.00
Truyền thông và mạng máy tính		D480102	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)		15.00
Hệ thống thông tin (gồm các chuyên ngành: Hệ thống thông tin; Công nghệ tri thức)		D480104	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)		15.00
An toàn thông tin		D480299	Toán, Ngữ văn,		15.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
			Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)		
Truyền thông đa phương tiện		D320104	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	150	15.00
Thiết kế đồ họa		D210403	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Toán, Tiếng Anh, Địa lí (D10); Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí (D15)		15.00
Công nghệ Truyền thông		D320106	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Toán, Tiếng Anh, Địa lí (D10); Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí (D15)		15.00
Công nghệ kỹ thuật máy tính		D510304	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (D01)	240	15.00
Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (gồm các chuyên ngành: Công nghệ vi điện tử; Điện tử ứng dụng; Hệ thống viễn thông; Tin học viễn thông; Xử lý thông tin; Công		D510302	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (D01)		15.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
<i>nghệ truyền thông; Vi cơ điện tử)</i>					
Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử		D510301	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (D01)		15.00
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		D510303	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (D01)		15.00
Kỹ thuật Y sinh		D520212	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	60	15.00
Hệ thống thông tin quản lý (<i>gồm các chuyên ngành: Tin học kinh tế; Tin học ngân hàng; Tin học kế toán; Thương mại điện tử</i>)		D340405	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		15.00
Quản trị văn phòng		D340406	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	150	15.00
Thương mại điện tử		D340199	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		15.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
KHOA NGOẠI NGŨ	DTF			750	
Hệ Đại học				710	
Sư phạm tiếng Anh (gồm các chuyên ngành: <i>Sư phạm tiếng Anh; Sư phạm tiếng Anh bậc tiểu học</i>)		D140231	Toán, Ngữ Văn, TIẾNG ANH(D01)	170	15.00
Ngôn ngữ Trung Quốc (gồm các chuyên ngành: <i>Ngôn ngữ Trung Quốc; Song ngữ Trung-Anh</i>)		D220204	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01) Toán, Ngữ văn, TIẾNG TRUNG QUỐC (D04)	160	15.00
Sư phạm tiếng Trung Quốc (gồm các chuyên ngành: <i>Sư phạm tiếng Trung Quốc; Sư phạm song ngữ Trung-Anh</i>)		D140234	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG TRUNG QUỐC (D04)	120	15.00
Sư phạm tiếng Nga (chuyên ngành: <i>Sư phạm song ngữ Nga-Anh</i>)		D140232	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH(D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG NGA (D02)	35	15.00
Ngôn ngữ Anh (gồm các chuyên ngành: <i>Ngôn ngữ Anh; Song ngữ Nga – Anh</i>)		D220201	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG NGA (D02)	190	15.00
Ngôn ngữ Pháp (chuyên ngành: <i>Song ngữ Pháp- Anh</i>)		D220203	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH(D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG PHÁP(D03)	35	15.00
Hệ Cao Đẳng				40	
Sư phạm tiếng Anh (gồm các chuyên ngành: <i>Sư phạm tiếng Anh; Song ngữ Trung-Anh</i>)		C140231	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG TRUNG QUỐC (D04)	40	12.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
KHOA QUỐC TẾ	DTQ			200	
Hệ Đại học				200	
Kinh doanh Quốc tế		D340120	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Địa lí, Tiếng Anh (D10)	40	15.00
Quản trị kinh doanh (gồm các chuyên ngành: Kinh doanh và Quản lý; Quản trị kinh doanh và Tài chính)		D340101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Địa lí, Tiếng Anh (D10)	40	15.00
Kế toán (chuyên ngành: Kế toán và Tài chính)		D340301	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Địa lí, Tiếng Anh (D10)	60	15.00
Quản lý Tài nguyên và Môi trường (chuyên ngành: Quản lý Môi trường và Bền vững)		D850101	Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	60	15.00
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT	DTU			960	
Hệ Cao Đẳng				960	
Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành: Cơ khí chế tạo máy)		C510201	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	36	12.00
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành:		C510301	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa	240	12.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
<i>Điện, điện tử</i>			học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)		
Công nghệ thông tin		C480201	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	30	12.00
Công nghệ kỹ thuật xây dựng (<i>chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i>)		C510103	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	24	12.00
Công nghệ kỹ thuật giao thông (<i>chuyên ngành: Xây dựng cầu đường</i>)		C510104	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	24	12.00
Kế toán (<i>chuyên ngành: Kế toán tổng hợp</i>)		C340301	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	90	12.00
Kiểm toán (<i>chuyên ngành: Kế toán – Kiểm toán</i>)		C340302	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	18	12.00
Quản trị kinh doanh		C340101	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn,	18	12.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
			Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)		
Tài chính – Ngân hàng		C340201	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	18	12.00
Quản lý xây dựng (chuyên ngành: Kinh tế xây dựng)		C580302	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	18	12.00
Khoa học cây trồng (chuyên ngành: Trồng trọt)		C620110	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	18	12.00
Dịch vụ Thú y (chuyên ngành: Thú y)		C640201	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	48	12.00
Quản lý đất đai (gồm các chuyên ngành: Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường)		C850103	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	72	12.00
Quản lý môi trường		C850101	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn,	30	12.00

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển
			Sinh học (B03)		
Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp		C140214	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	36	12.00
Tiếng Anh		C220201	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (D04)	120	12.00
Tiếng Hàn Quốc		C220210	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (D04)	120	12.00

Ghi chú: Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển hệ liên thông chính quy là 15.00 cho tất cả các ngành tuyển sinh liên thông được thông báo tại Thông báo số 739 /TB-ĐHTN-ĐT ngày 24/4/2015.

Nơi nhận:

- Các CSGD ĐH thành viên;
- Khoa Ngoại ngữ;
- Khoa Quốc tế;
- Website của ĐHTN (tin nổi bật);
- Lưu: VT, Ban Đào tạo, Ban KT&KĐCLGD.

GIÁM ĐỐC



GS.TS. Đặng Kim Vui

PHỤ LỤC: MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

(Kèm theo Thông báo số 1443 /TB-ĐHTN-HĐTS ngày 30/7/2015 của Đại học Thái Nguyên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

(Phiếu này chỉ áp dụng cho thí sinh đăng ký vào các ngành thuộc Đại học Thái Nguyên)

Đợt xét tuyển:

MÃ HỒ SƠ:

(Phần này do cán bộ nhập dữ liệu ghi)

Họ và tên thí sinh:

Số báo danh:

Ngày, tháng, năm sinh:

Địa chỉ báo tin: (Ghi rõ: số nhà (nếu có), tổ/thôn/xóm, xã/phường, huyện/thị/thành phố, tỉnh)

Số điện thoại liên hệ (nếu có):

Chế độ ưu tiên

Thuộc đối tượng nào thì khoanh tròn vào ký hiệu của đối tượng đó

01	02	03	04	05	06	07
----	----	----	----	----	----	----

Thuộc khu vực nào thì khoanh tròn vào ký hiệu của khu vực đó

KV1	KV2-NT	KV2	KV3
-----	--------	-----	-----

CÁC NGUYỆN VỌNG ĐĂNG KÝ

(Xếp theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới)

1. Mã trường Nhóm ngành/ngành.....Mã ngành

Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển:

2. Mã trường Nhóm ngành/ngành.....Mã ngành

Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển:

3. Mã trường Nhóm ngành/ngành.....Mã ngành

Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển:

4. Mã trường Nhóm ngành/ngành.....Mã ngành

Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển:

....., ngày tháng năm 2015

NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ (ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐĂNG KÝ (ký, ghi rõ họ tên)

Lưu ý:

- Thí sinh không nhất thiết phải đăng ký đủ cả 4 nguyện vọng. Những nguyện vọng không đăng ký phải gạch chéo để khẳng định;
- Đợt xét tuyển phải ghi rõ: xét tuyển nguyện vọng I hoặc xét tuyển nguyện vọng bổ sung đợt I (hoặc II, III, IV).